

Bản án số: 19/2023/DS-ST
Ngày: 10 tháng 8 năm 2023
V/v: Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Đảm, bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị D - Sinh năm: 1962

- Ông Nguyễn Văn S - sinh năm: 1961

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Ông Nguyễn Văn S ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D (Văn bản ủy quyền ngày 28/3/2023)

Bị đơn:

- Bà Trịnh Thị T; sinh năm 1986

- Ông Lê Thế S1; sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt bà Nguyễn Thị D. Bà Trịnh Thị T, ông Lê Thế S1 vắng mặt lần thứ 02 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

- Ngày 08/02/2021 vợ chồng ông Lê Thế S1, bà Trịnh Thị T có vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn S số tiền là 1.046.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5% tháng/ 1.000.000 đồng (không ghi thỏa thuận về lãi xuất vào giấy vay tiền); thời hạn trả nợ là ngày 20/12/2022 ông S1, bà T sẽ trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 28/02/2021 vay số tiền 315.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5% tháng/ 1.000.000 đồng (không ghi thỏa thuận về lãi xuất vào giấy vay tiền); thời hạn trả nợ là ngày 28/12/2022 ông S1, bà T sẽ trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho bà D, ông S.

Tổng tiền vay 2 lần vay là: 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng).

Khi đến hạn trả nợ, ông S, bà D đã yêu cầu ông S1, bà T tuyên trả nợ nhiều lần nhưng ông S1, bà T đều hứa hẹn và cố tình không trả nợ. Nay bà D yêu cầu tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Thế S1 phải trả cho bà D toàn bộ số tiền gốc là: 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 08/02/2021 đối với khoản tiền 1.046.000.000 đồng và khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 28/02/2021 đối với khoản tiền 315.000.000 đồng cho đến khi trả nợ xong, với lãi suất 1,5% tháng/ 1.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2023 ông Lê Thế S1, bà Trịnh Thị T trình bày:

- Ngày 08/02/2021 vợ chồng ông S1, bà T có vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn S số tiền là 1.046.000.000 đồng.

- Ngày 28/02/2021 vay số tiền 315.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng (Hai nghìn)/1.000.000 đ/ 1 ngày; thời hạn trả nợ hai khoản vay là ngày 28/12/2022. Quá trình vay nợ ông S1, bà T đã trả cho bà D số tiền 97.000.000đ (Chín mươi bảy triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản. Nay, bà D yêu cầu ông S1, bà T trả toàn bộ tiền gốc 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 1,5% tháng. Bà T, ông S1 đề nghị được trả số tiền gốc là 1.046.000.000 đồng; số tiền 315.000.000 đ (Ba trăm mười lăm triệu đồng) không phải trả vì số tiền gốc đã trả lãi nhiều lần. Về tiền lãi, ông S1, bà T đồng ý trả lãi 1% tháng đối với khoản tiền vay ngày 08/02/2021 với số tiền là 1.046.000.000 đồng.

- Tại bản tự khai ngày 23/5/2023 bà T trình bày: Vợ chồng bà T có vay của bà D, ông S số tiền 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng). Do điều kiện kinh tế khó khăn nên chưa thu xếp để trả tiền cho bà D, ông S được. Bà T đề nghị được trả dần tiền gốc; về tiền lãi, bà T xin toàn bộ. Đối với số tiền 97.000.000 đồng đã trả trong quá trình vay, bà T đề nghị là trả lãi cho số tiền mà vợ chồng bà đã vay của bà D, ông S.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị D thống nhất vợ chồng ông S1, bà T đã trả cho bà được số tiền 97.000.000đ (Chín mươi bảy triệu đồng). Nhưng số tiền này sẽ được trả vào khoản tiền lãi của số tiền 1.361.000.000 đồng mà ông S1, bà T đã vay từ ngày 08/02/2021 và ngày 28/02/2021 đến nay.

Nay bà D đề nghị Tòa án buộc ông S1, bà T phải trả cho bà Duyên số tiền gốc là 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng).

Về tiền lãi: Bà D chấp nhận số tiền 97.000.000 đồng mà ông S1, bà T đã trả trong quá trình vay là tiền lãi năm 2021 của số tiền gốc 1.361.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị D xin rút toàn bộ yêu cầu về tiền lãi của năm 2022 đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập ông S1, bà T để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, ông S1, bà T có đến làm bản tự khai sau đó đã không đến để tham gia hòa giải. Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông S1, bà T. Tại phiên tòa ngày 27/6/2023 và phiên tòa hôm nay ông S1, bà T vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị D yêu cầu xét xử vắng mặt ông S1, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu ông Lê Thế S1, bà Trịnh Thị T trả số tiền gốc đã vay là 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận do vi phạm thỏa thuận thanh toán. Theo khoản 3 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Lê Thế S1 và bà Trịnh Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện T, Thanh Hóa nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Lê Thế S1 và bà Trịnh Thị T nhưng ông S1 và bà T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt ông S1, bà T và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông S1, bà T. Đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ ông S1, bà T lần thứ hai đến để tham gia phiên tòa nhưng ông S1, bà T đều vắng mặt không có lý do. căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt ông Lê Thế S1 và bà Trịnh Thị T.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại giấy vay tiền ngày 08/02/2021 và ngày 28/02/2021 thể hiện, vợ chồng ông S1, bà T có vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn S số tiền là:

1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng). Thời hạn trả nợ hai khoản vay là ngày 28/12/2022. Như vậy đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và hợp pháp.

[3] Về yêu cầu trả tiền:

- Về yêu cầu trả tiền gốc: Quá trình vay, ông **S1** bà **T** chưa trả được số tiền gốc nào. Tại bản tự khai bà **T**, ông **S1** thừa nhận đã vay bà **D** số tiền gốc là 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng), bà **T** xin bà **D** được trả dần số tiền gốc này.

Tại phiên tòa bà **D** không chấp nhận đề nghị trả dần tiền gốc của bà **T**; bà **D** đề nghị vợ chồng ông **S1**, bà **T** phải trả ngay số tiền gốc là cho bà. HĐXX thấy: Theo giấy vay tiền thể hiện thời hạn trả nợ là ngày 20/12/2022 nhưng đến nay ông **S1**, bà **T** vẫn chưa trả được tiền nợ cho ông **S**, bà **D** như cam kết. Như vậy ông **S1**, bà **T** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy yêu cầu trả tiền nợ gốc của bà **D** được chấp nhận. Buộc ông **S1**, bà **T** phải trả cho bà **D**, ông **S** số tiền gốc đã vay 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng) là đúng quy định của pháp luật.

- Về tiền lãi: Ông **S1**, bà **T** và bà **D** thống nhất số tiền 97.000.000đ (Chín mươi bảy triệu đồng) là tiền ông **S1**, bà **T** trả vào khoản tiền lãi cho khoản tiền vay ngày 08/02/2021 và ngày 28/02/2021, đây là sự thống nhất thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, bà **D** rút yêu cầu về tính lãi từ năm 2022 đến nay đối với khoản tiền ông **S1**, bà **T** vay. Đây là tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Yêu cầu của bà **D** được rút tại phiên tòa nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà **D**.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà **Nguyễn Thị D** được chấp nhận nên ông **Lê Thế S1**, bà **Trịnh Thị T** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: 52.830.000đ (Năm mươi hai triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Bà **Nguyễn Thị D** được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357; 463; 466; 468; 470 Bộ luật Dân sự; Điều 147; Khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính tiền lãi của bà **Nguyễn Thị D**, ông **Nguyễn Văn S**.

2. Buộc vợ chồng ông **Lê Thế S1**, bà **Trịnh Thị T** phải trả cho vợ chồng ông **Nguyễn Văn S**, bà **Nguyễn Thị Duyên s** tiền gốc 1.361.000.000đ (Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bà **Nguyễn Thị D**, ông **Nguyễn Văn S** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông **Lê Thế S1**, bà **Trịnh Thị T** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

Ông **Lê Thế S1**, bà **Trịnh Thị T** phải chịu 52.830.000đ (Năm mươi hai triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Nguyễn Thị D** được hoàn trả lại số tiền 26.415.000đ (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí DSST bà **D** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0007982 ngày 20/3/2023.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bà **Nguyễn Thị D**, vắng mặt ông **Lê Thế S1**, bà **Trịnh Thị T**. Bà **Nguyễn Thị D** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **Lê Thế S1**, bà **Trịnh Thị T** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Thạch Thành;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- CCTHADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Tuấn

